



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tư số 32/2017/TT-BCT

CARTER SG 150

SDS #: 082432

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Số CAS : Không áp dụng.
Số UN : Không quản lý.
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.
Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : CARTER SG 150

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng

Dầu bánh răng công nghiệp

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM
Landlot 3, Go Dau Industrial Zone
Long Thanh Dist., Dong Nai Prov., Vietnam
Tel: +84 251 3543056
Fax: +84 251 3543694
ms.ap-sds@totalenergies.com

TotalEnergies Marketing Asia-Pacific Middle East Pte. Ltd.
182 Cecil Street
#27-01 Frasers Tower
Singapore 069547
Tel: +65 6879 2200
ms.ap-sds@totalenergies.com

Số điện thoại khẩn cấp (với : giờ hoạt động)

Vietnam: +84 28 4458 2388
Asia-Pacific: +65 3158 1074

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Mức xếp loại nguy hiểm : GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Từ cảnh báo : Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ : Gây kích ứng da nhẹ.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Tránh thải ra môi trường.
Phản ứng : Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm tư vấn hoặc chăm sóc y tế.
Lưu trữ : Không áp dụng.
Xử lý : Thải bỏ sản phẩm và thùng chứa theo các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.



- Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại** : Không biết chất nào.
- Thông tin bổ sung** : Sản phẩm được làm từ dầu gốc tổng hợp

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

- Chất/pha chế** : Hỗn hợp
- Các cách khác để xác định lại lịch** : Không có sẵn.

| Tên thành phần nguy hiểm | Số CAS | % (w/w) |
|--|-------------|-----------|
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, monobutyl ether | 9038-95-3 | ≥75 - ≤90 |
| Benzenamine, N-phenyl-, reaction products with 2,4,4-trimethylpentene | 68411-46-1 | <3 |
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | 125643-61-0 | ≤3 |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | 192268-65-8 | <1 |
| N-methyl-N-[C18-(unsaturated)alkanoyl]glycine | - | ≤0.3 |
| (Z)-octadec-9-enylamine | 112-90-3 | <0.025 |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nếu dị ứng không giảm, phải có chăm sóc y tế.
- Hít phải** : Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và để ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Tiếp xúc ngoài da** : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.
- Nuốt phải** : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Không được dứt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang



phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Gây kích ứng da nhẹ.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng hóa chất khô, CO₂, bụi nước hay bọt.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Dùng nước tia.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất

- Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ. Vật liệu này có hại đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.
- Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : carbon monoxit
carbon dioxit
ôxit nitơ
ôxit photpho
ôxit lưu huỳnh
Hydrogen sulfide
Mecaptan

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy

- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.



Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị vây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đùng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Tránh thải ra môi trường. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cận và có thể nguy hiểm. Đùng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.



Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Lưu trữ theo các quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rò rỉ. Đùng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

| Tên thành phần nguy hiểm | Giới hạn phơi nhiễm |
|---|--|
| Benzenamine, N-phenyl-, reaction products with 2,4,4-trimethylpentene | ACGIH TLV (Hoa Kỳ). TWA: 3 mg/m ³ Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải TWA: 10 mg/m ³ Biểu mẫu: Toàn bộ bụi |

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Cảnh báo về giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OEL) : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh

: Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt

: Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

: Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay chịu được hydrocacbon

Cao su flo hóa

cao su nitril

Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm cụ thể như nguy cơ bị cắt, mài mòn và thời gian tiếp xúc



- Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
- Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
- Bảo vệ hô hấp** : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện đo của tất cả các đặc tính là ở nhiệt độ tiêu chuẩn (20 °C / 68 °F) và áp suất (1013 hPa) trừ khi có chỉ định khác

Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng. [Trong suốt]
- Màu sắc** : màu vàng nhạt
- Mùi** : Đặc tính.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- pH** : Không áp dụng.
- Điểm chảy/điểm đông** : Không thể đo đạc về mặt kỹ thuật
- Điểm chảy** : -35°C (-31°F)
- Điểm sôi** : >316°C (>600.8°F)
- Điểm bùng cháy** : Tách để mở: 240°C (464°F) [Cốc hở (COC)]
- Tỷ lệ hóa hơi** : Không có sẵn.
- Khả năng cháy (chất rắn, khí)** : Không áp dụng.
- Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên** : Thấp hơn: 0.9%
Trên: 7%
- Áp suất hóa hơi** : <0.013 kPa (<0.1 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
Không áp dụng. [50°C]
- Tỷ trọng hơi** : >2 [Không khí = 1]
- Mật độ tương đối** : 1.038 [ISO 12185]
- Mật độ** : 1.038 g/cm³ [15°C] [ISO 12185]
- (Các) độ tan** :

| Media | Kết quả |
|-------|-----------------|
| nước | Dễ dàng hòa tan |

- Có thể trộn lẫn với nước** : Vâng.
- Độ hòa tan trong nước** : 0.79 g/l
- Hệ số phân chia nước/Octanol** : Không áp dụng.
- Nhiệt độ tự cháy** : >240°C (>464°F)
- Nhiệt độ phân hủy** : Không áp dụng.
- Tính dẻo** : Động lực học (40°C (104°F)): 135 mm²/s (135 đơn vị cSt) [ISO 3104]
- Thời gian chảy (ISO 2431)** : Không có sẵn.
- Đặc tính hạt**
- Kích thước hạt trung bình** : Không áp dụng.

**X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT**

- Khả năng phản ứng** : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
- Tính ổn định** : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
- Khả năng gây các phản ứng nguy hại** : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh** : Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
- Các vật liệu không tương thích** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Sản phẩm phân rã có mối nguy** : carbon monoxit
carbon dioxit
ôxít nitơ
ôxít photpho
ôxít lưu huỳnh
Hydrogen sulfide
Mecaptan

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Thông tin về các tác dụng độc****Độc tính cấp tính**

| Sản phẩm/chất | Kết quả | Loài | Liều lượng | Sự phơi nhiễm | Thử nghiệm |
|--|----------------------------|-----------------|-------------|---------------|------------------------------|
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, monobutyl ether | LD50 Ngoài da | Thỏ | >2000 mg/kg | - | - |
| Benzenamine, N-phenyl-, reaction products with 2,4,4-trimethylpentene reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | LD50 Đường miệng | Chuột | 5370 mg/kg | - | - |
| | LD50 Đường miệng | Chuột | >2000 mg/kg | - | - |
| | LD50 Đường miệng | Chuột | >5000 mg/kg | - | - |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | LD50 Ngoài da | Chuột | >2000 mg/kg | - | OECD 402 |
| | LD50 Đường miệng | Chuột | >2000 mg/kg | - | OECD 401 |
| N-methyl-N-[C18-(unsaturated)alkanoyl] | LD50 Ngoài da | Chuột - Nam, Nữ | >2000 mg/kg | - | OECD 402 |
| | LD50 Đường miệng | Chuột - Nam, Nữ | >2000 mg/kg | - | EU B.1 Acute Toxicity (Oral) |
| N-methyl-N-[C18-(unsaturated)alkanoyl] | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột - Nam | 1.8 mg/l | 4 giờ | - |



| | | | | | |
|-------------------------|------------------|-------|-------------|---|---|
| glycine | LD50 Đường miệng | Chuột | >5000 mg/kg | - | - |
| (Z)-octadec-9-enylamine | LD50 Ngoài da | Chuột | >2000 mg/kg | - | OECD 402 Acute Dermal Toxicity |
| | LD50 Đường miệng | Chuột | 1689 mg/kg | - | - |

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Kích ứng/Ăn mòn

| Sản phẩm/chất | Kết quả | Loài | Điểm | Sự phơi nhiễm | Thử nghiệm |
|--|--------------------------------------|------|------|---------------|---|
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, monobutyl ether | Da - Kích ứng nhẹ | Thỏ | - | 500 mg | - |
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | Mắt - Phù kết mạc | Thỏ | 0 | - | OECD 405 |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | Da - Phù | Thỏ | 0 | 4 giờ | OECD 404 |
| | Mắt - Tổn thương mỏng mắt | Thỏ | 0 | - | EU EU Method B.5 |
| | Da - Phù | Thỏ | 0 | 4 giờ | EU B.4 Acute Toxicity: Dermal Irritation/ corrosion |
| (Z)-octadec-9-enylamine | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ | - | - | OECD 405 Acute Eye Irritation/ Corrosion |
| | Da - Phù | Thỏ | 4 | 4 giờ | OECD 404 Acute Dermal Irritation/ Corrosion |
| | Da - Ban đỏ/Mụn vảy | Thỏ | 4 | 4 giờ | OECD 404 Acute Dermal Irritation/ Corrosion |

Da : Dựa trên dữ liệu có sẵn, đạt tiêu chuẩn phân loại

Mắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Hô hấp : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Nhạy cảm

| Sản phẩm/chất | Cách phơi nhiễm | Loài | Kết quả |
|--|-----------------|------------------|-------------------|
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | da | Chuột thí nghiệm | Không gây mẫn cảm |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | da | Chuột thí nghiệm | Không gây mẫn cảm |



Da : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Hô hấp : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Tính đột biến

| Sản phẩm/chất | Thử nghiệm | Thí nghiệm | Kết quả |
|--|---|---|---------|
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | OECD 471 | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng | Âm tính |
| | OECD 473 | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật Tế bào: Thuộc thể bào xôma | Âm tính |
| | OECD 474 | Thí nghiệm: Trong tế bào sống Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật Tế bào: Thuộc thể bào xôma | Âm tính |
| | OECD 471 | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng | Âm tính |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives (Z)-octadec-9-enylamine | OECD 471 Bacterial Reverse Mutation Test | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng | Âm tính |
| | OECD 476 <i>In vitro</i> Mammalian Cell Gene Mutation Test | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật Tế bào: Thuộc thể bào xôma | Âm tính |
| | OECD 473 <i>In vitro</i> Mammalian Chromosomal Aberration Test | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật | Âm tính |
| | OECD 475 Mammalian Bone Marrow Chromosomal Aberration Test | Thí nghiệm: Trong tế bào sống Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật | Âm tính |

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính sinh sản

| Sản phẩm/chất | Độ độc nơi người mẹ | Khả năng sinh sản | Chất độc phát triển | Loài | Liều lượng | Sự phơi nhiễm |
|---|---------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------|---------------|
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | - | Âm tính | Âm tính | Chuột - Nam, Nữ | Đường miệng | - |
| | - | - | - | Thỏ | Đường miệng | - |
| (Z)-octadec-9-enylamine | - | Âm tính | Âm tính | Chuột | Đường miệng | - |

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính gây quái thai

| Sản phẩm/chất | Kết quả | Loài | Liều lượng | Sự phơi nhiễm |
|-------------------------|--|--------------|------------|---------------|
| (Z)-octadec-9-enylamine | Âm tính - Đường miệng Âm tính - Đường miệng | Thỏ Chuột | - - | - - |



Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

| Tên | Loại | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|-------------------------|--------|-----------------|-----------------------|
| (Z)-octadec-9-enylamine | Loại 3 | - | Kích ứng đường hô hấp |

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

| Tên | Loại | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|-------------------------|--------|-----------------|-----------------------------------|
| (Z)-octadec-9-enylamine | Loại 2 | - | đường tiêu hóa, hệ miễn dịch, gan |

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

| Tên | Kết quả |
|-------------------------|----------------------------|
| (Z)-octadec-9-enylamine | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Gây kích ứng da nhẹ.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.



Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

| Sản phẩm/chất | Kết quả | Loài | Liều lượng | Sự phơi nhiễm |
|--|---------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl) propionate | Khả năng trung bình NOAEL Đường miệng | Chuột - Nam, Nữ | 5 mg/kg NOAEL | - |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | Tiềm ẩn tính NOAEL Đường miệng | Chuột - Nam, Nữ | 50 mg/kg | 13 tuần; 7 ngày mỗi tuần |
| (Z)-octadec-9-enylamine | Khả năng trung bình NOAEL Đường miệng | Chuột | 3.25 mg/kg | - |

- Tổng quát** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Độc tính sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

| Sản phẩm/chất | Đường miệng (mg/kg) | Ngoài da (mg/kg) | Hít vào (các chất khí) (ppm) | Hít vào (các chất hơi) (mg/l) | Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l) |
|--|---------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|---|
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, monobutyl ether | 5370 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | 2500 | 2500 | N/A | N/A | N/A |
| N-methyl-N-[C18-(unsaturated)alkanoyl]glycine | N/A | N/A | N/A | N/A | 1.8 |
| (Z)-octadec-9-enylamine | 1689 | 2500 | N/A | N/A | 5.1 |

Thông tin cần thiết khác : Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Độc Tính

| Sản phẩm/chất | Kết quả | Loài | Sự phơi nhiễm | Thử nghiệm |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------|------------|
| Oxirane, 2-methyl-, polymer with oxirane, monobutyl ether reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl)propionate | Cấp tính EC50 >100 mg/l | Daphnia - Daphnia Magna | 48 giờ | - |
| | Cấp tính EC50 3.1 mg/l | Tảo - Scenedesmus | 72 giờ | OECD 201 |
| | Cấp tính EC50 >100 mg/l | Daphnia - Daphnia magna | 24 giờ | OECD 202 |
| | Cấp tính LC50 74.1 mg/l | Cá | 96 giờ | - |
| reaction mass of: | mãn tính NOEC <0.01 mg/l | Daphnia - Daphnia magna | 21 ngày | OECD 211 |
| | Cấp tính EC50 >100 mg/l | Tảo - Scenedesmus | 72 giờ | OECD 201 |



| | | | | |
|--|---|---|-----------------------------|---------------------------|
| triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | | subspicatu | | |
| N-methyl-N-[C18-(unsaturated)alkanoyl]glycine | Cấp tính EC50 >100 mg/l mãn tính NOEC 5.5 mg/l Cấp tính LC50 9.3 mg/l | Daphnia - Daphnia magna Daphnia - Daphnia magna Cá - Leuciscus idus | 48 giờ 21 ngày 96 giờ | OECD 202 OECD 211 - |
| (Z)-octadec-9-enylamine | Cấp tính NOEC 0.91 mg/l | Tảo - Desmodesmus subspicatus | 72 giờ | 201 |
| | Cấp tính EC50 0.38 mg/l | Tảo - Desmodesmus subspicatus | 72 giờ | OECD 201 |
| | Cấp tính EC50 0.011 mg/l Cấp tính NOEC 0.15 mg/l | Daphnia - Daphnia magna Tảo - Desmodesmus subspicatus | 48 giờ 72 giờ | OECD 202 OECD 201 |
| | Cấp tính NOEC 0.01 mg/l mãn tính NOEC 0.013 mg/l | Tảo - Selenastrum capricornutum Daphnia - Daphnia magna | 96 giờ 21 ngày | OECD 201 OECD 211 |

Độ bền và khả năng phân hủy

| Sản phẩm/chất | Chu kỳ bán phân rã dưới nước | Quang phân | Tính bị vi khuẩn làm thối rữa |
|---|------------------------------|------------|-------------------------------|
| Benzenamine, N-phenyl-, reaction products with 2,4,4-trimethylpentene | - | - | Không dễ |
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl)propionate | - | - | Không dễ |
| N-methyl-N-[C18-(unsaturated)alkanoyl]glycine | - | - | Dễ dàng |
| (Z)-octadec-9-enylamine | - | - | Không dễ |

Khả năng tồn lưu

| Sản phẩm/chất | LogK _{ow} | BCF | Tiềm năng |
|---|--------------------|--------------|-----------|
| Benzenamine, N-phenyl-, reaction products with 2,4,4-trimethylpentene | 5.1 | 1730 | cao |
| reaction mass of isomers of: C7-9-alkyl 3-(3,5-di-tert-butyl-4-hydroxyphenyl)propionate | 9.2 | 260 | thấp |
| reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives | 4.8 đến 8.8 | 842 đến 2194 | cao |

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất : Với các đặc tính vật lý và hóa học đã biết, sản phẩm nhìn chung linh động chậm trong đất ít mất mát do bay hơi Tan trong nước

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ**

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

| | UN | IMDG | ICAO/IATA |
|---|----------------|----------------|----------------|
| Số UN/ID | Không quản lý. | Not regulated. | Not regulated. |
| Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển | - | - | - |
| (các) nhóm nguy hại vận chuyển | - | - | - |
| Quy cách đóng gói | - | - | - |
| Mối nguy cho môi trường | Không. | No. | No. |

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng**: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ**Thông tư số 05/1999/TT-BYT**

| Tên thành phần nguy hiểm | Loại | Ghi chú |
|--------------------------|--------|---------|
| diphenyl amin | Loại 2 | |

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Quy định quốc tế



CARTER SG 150

TotalEnergies

SDS # : 082432

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

| | |
|---|--|
| Bản kê của Úc (AIC) | : Tất cả các thành phần được liệt kê, miễn trừ, hoặc thông báo. |
| Bản kê của Canada | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Bản kê của Trung Quốc (IECSC) | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Bản kê của Châu Âu | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Bản kê của Nhật | : Bản kê của Nhật (CSCL) : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê. Bản kê của Nhật (ISHL) : Không xác định. |
| Danh mục Hóa chất của New Zealand (NZIoC) | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Bản Kê của Phi-lip-pin (PICCS) | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Bản kê của Hàn Quốc (KECI) (Bản Kê Hóa Chất Hiện Hữu của Hàn Quốc) | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Taiwan Chemical Substances Inventory (TCSI) | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Danh mục hóa chất Thái Lan | : Không xác định. |
| Turkey inventory | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Bản Kê của Hoa Kỳ (TSCA 8b) (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc) | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. |
| Danh mục hóa chất Việt Nam | : Không xác định. |

Thông tin đề cập trong phần này chỉ liên quan đến việc tuân thủ của hóa chất đó đến danh mục hóa chất quốc gia. Thông tin dùng để xác nhận tình trạng hiện hữu của sản phẩm có thể dựa trên những dữ liệu khác như thành phần hóa học trong phân 3. Những quy định khác có thể áp dụng trong việc cho phép nhập khẩu hoặc tiếp thị.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại

NFPA



HMIS

| | | |
|--------------------|---|---|
| Sức khỏe | / | 1 |
| Khả năng cháy | | 1 |
| Nguy hiểm thể chất | | 0 |
| | | |

Lịch sử

Ngày hiệu chỉnh : 2023/03/07
 Ngày hiệu chỉnh : Trước đây chưa thẩm định



- Phiên bản** : 1
- Bảng từ viết tắt** :
- ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
 - BCF = Hệ số nồng độ sinh học
 - GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
 - HMIS = Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ)
 - IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
 - IBC = Côngtenơ khổ trung
 - IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
 - LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
 - MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
 - N/A = Không có sẵn
 - NFPA = Hiệp Hội Bảo Vệ Hỏa Hoạn Quốc Gia (Hoa Kỳ)
 - SGG = Nhóm Phân tách
 - UN = Liên hợp quốc

Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

| Phân loại | Cơ sở lý luận |
|---|-----------------------|
| GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3 | Phương pháp tính toán |
| ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3 | Phương pháp tính toán |

Tham khảo : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.